

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hà Nội, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 39 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phan Đình Phong	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22/01/2024)
	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/01/2024)
Ông Trịnh Đức Phú	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/01/2024)
Ông Vũ Thành Kiên	Ủy viên
Bà Lê Cẩm Tú	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 23/03/2024)
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 23/03/2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Hằng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 23/03/2024)
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 23/03/2024)
Ông Đỗ Hoàng Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/03/2024)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/03/2024)
Ông Phạm Đức Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/03/2024)
Ông Vũ Xuân Trung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/03/2024)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

  
**Nguyễn Tiến Dũng**  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Số: 155/2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinaconex 39**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex 39, được lập ngày 05/08/2024, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận**

1. Tại ngày 30/06/2024, Công ty có một số khoản công nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán kéo dài trên 3 năm (thuyết minh số 9 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính); chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về tiến độ quyết toán các công trình dở dang có liên quan và khả năng cũng như giá trị thu hồi của các khoản công nợ này.
2. Tại ngày 30/06/2024, Công ty đang theo dõi khoản đầu tư ủy thác với Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Bắc Trung Bộ với số tiền khoảng 91,63 tỷ đồng và khoản lãi phải thu tương ứng khoảng 20,14 tỷ đồng, các khoản gốc và lãi này đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này cũng như khả năng thu hồi của khoản lãi phải thu.
3. Trong số dư "Hàng tồn kho" tại ngày 30/06/2024 của Công ty có một số công trình đang tạm dừng thi công/chờ quyết toán đã kéo dài qua nhiều năm (thuyết minh số 11 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính); hiện tại, Công ty đang làm việc với các chủ đầu tư/Tổng thầu để xác định giá trị nghiệm thu quyết toán của những công trình này. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như không đánh giá được khả năng và tiến độ quyết toán các công trình này nên không thể xác định được liệu có cần thiết phải có điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

4. Như đã nêu tại thuyết minh số 4, mục "Cơ sở lập Báo cáo tài chính" trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2024, Công ty có số lỗ lũy kế khoảng 427,59 tỷ đồng đã vượt quá vốn điều lệ và làm âm vốn chủ sở hữu khoảng 108,16 tỷ đồng (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2023 khoảng 413,7 tỷ đồng); số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 344,7 tỷ đồng; nợ vay ngân hàng và các đơn vị khác đã quá hạn thanh toán với số tiền khoảng 225,65 tỷ đồng (lãi vay ngân hàng chưa thanh toán khoảng 348,02 tỷ đồng); các khoản góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư đang chậm tiến độ với số tiền khoảng 193,7 tỷ đồng; kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty tiếp tục lỗ khoảng 13,89 tỷ đồng. Các vấn đề nêu trên đã gây nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc thu hồi các khoản phải thu, các khoản đầu tư đã quá hạn và quyết toán các công trình dở dang để thu hồi công nợ cũng như khả năng tạo lợi nhuận trong tương lai. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá liệu báo cáo tài chính kèm theo được lập với giá định Công ty hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

#### **Từ chối đưa ra kết luận**

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty Cổ phần Vinaconex 39. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.



**Nguyễn Thương**

**Phó Tổng giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**MẪU SỐ B01a - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>508.617.015.338</b>	<b>509.557.730.318</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>543.855.479</b>	<b>137.774.346</b>
1. Tiền	111	5	543.855.479	137.774.346
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>10</b>	<b>97.887.373.023</b>	<b>97.882.711.377</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.187.399.890	7.186.228.720
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(927.303.124)	(930.793.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91.627.276.257	91.627.276.257
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>287.186.762.365</b>	<b>288.451.899.107</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	140.833.374.574	141.433.607.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	93.419.953.886	93.253.948.116
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	58.117.273.364	58.948.183.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.183.839.459)	(5.183.839.459)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>122.999.024.471</b>	<b>123.085.087.153</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	122.999.024.471	123.085.087.153
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>258.335</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	-	258.335
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>279.572.578.378</b>	<b>283.000.573.844</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>193.714.729.102</b>	<b>193.714.729.102</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	193.714.729.102	193.714.729.102
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.161.925.670</b>	<b>2.321.927.574</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.161.925.670	2.321.927.574
- Nguyên giá	222		53.728.624.956	53.728.624.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.566.699.286)	(51.406.697.382)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		141.555.000	141.555.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(141.555.000)	(141.555.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>31.084.354.864</b>	<b>32.045.338.288</b>
- Nguyên giá	231		47.888.057.644	47.888.057.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.803.702.780)	(15.842.719.356)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.428.184.355</b>	<b>1.428.184.355</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.428.184.355	1.428.184.355
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>14.006.932.026</b>	<b>14.009.683.756</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.660.000.000	38.660.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.653.067.974)	(27.650.316.244)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.176.452.361</b>	<b>39.480.710.769</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	37.174.634.179	39.478.892.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.818.182	1.818.182
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>788.189.593.716</b>	<b>792.558.304.162</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>896.354.341.202</b>	<b>886.832.104.571</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>853.322.812.160</b>	<b>841.174.365.737</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	107.038.503.612	106.206.471.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	78.206.721.889	78.135.224.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.209.819.843	1.285.767.760
4. Phải trả người lao động	314		883.436.457	871.106.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	348.108.834.254	336.026.626.337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	91.538.181.774	91.949.011.362
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	226.305.261.270	226.668.105.136
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.053.061	32.053.061
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.031.529.042</b>	<b>45.657.738.834</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	42.403.309.042	44.955.718.834
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	628.220.000	702.020.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(108.164.747.486)</b>	<b>(94.273.800.409)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>(108.164.747.486)</b>	<b>(94.273.800.409)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.069.800.000	15.069.800.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.238.124.869	3.238.124.869
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.123.204.630	1.123.204.630
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(427.595.876.985)	(413.704.929.908)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(413.704.929.908)	(381.527.841.106)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.890.947.077)	(32.177.088.802)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>788.189.593.716</b>	<b>792.558.304.162</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập



Phạm Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**MẪU SỐ B02a- DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.761.529.392	4.403.156.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>4.761.529.392</b>	<b>4.403.156.838</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.010.253.424	3.010.253.424
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>1.751.275.968</b>	<b>1.392.903.414</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.080.017	81.402.665
7. Chi phí tài chính	22	25	12.461.998.446	12.475.017.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.462.570.553	12.506.454.396
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.593.233.460	3.289.222.281
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>(13.272.875.921)</b>	<b>(14.289.933.465)</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	28	618.071.156	1.793.959.976
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>(618.071.156)</b>	<b>(1.793.959.976)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>(13.890.947.077)</b>	<b>(16.083.893.441)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>(13.890.947.077)</b>	<b>(16.083.893.441)</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Thủy



Lê Thị Thu Hương



Nguyễn Tiến Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**MẪU SỐ B03a- DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(13.890.947.077)	(16.083.893.441)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.120.985.328	1.294.343.914
- Các khoản dự phòng	03	(738.746)	(69.019.238)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.561.067)	(9.233.567)
- Chi phí lãi vay	06	12.462.570.553	12.506.454.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(337.691.009)	(2.361.347.936)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.265.136.742	2.561.604.218
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	86.062.682	1.015.265.761
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.577.490.056)	(4.943.142.478)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.304.516.743	2.063.386.698
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(1.171.170)	(535.141.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	739.363.932	(2.199.375.267)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.561.067	9.233.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.561.067	9.233.567
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	663.121.305	2.851.945.370
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.025.965.171)	(2.851.945.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(362.843.866)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	406.081.133	(2.190.141.700)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	137.774.346	2.612.578.075
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	543.855.479	422.436.375

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Thủy



Lê Thị Thu Hương



Nguyễn Tiến Dũng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinaconex 39 ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC từ ngày 26/07/2017. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103015409 ngày 15/01/2007, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 22/06/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng tương ứng với 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu là PVV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 17 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17 người).

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty**

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư vật liệu ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản; kinh doanh nhà hàng.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có một công ty con sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Vốn góp 30/06/2024</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	38.660.000.000	77,32%

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

##### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty được lập theo giá gốc dựa trên nguyên tắc kế toán hoạt động liên tục mặc dù trong kỳ hoạt động Công ty tiếp tục gặp các khó khăn về tài chính thể hiện: Tại ngày 30/06/2024, Công ty có số lỗ lũy kế khoảng 427,59 tỷ đồng đã vượt quá vốn điều lệ và làm âm vốn chủ sở hữu khoảng 108,16 tỷ đồng (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2023 khoảng 413,7 tỷ đồng); số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 344,7 tỷ đồng; nợ vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán với số tiền khoảng 225,65 tỷ đồng (lãi vay ngân hàng chưa thanh toán khoảng 348,02 tỷ đồng); các khoản góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư đang chậm tiến độ với số tiền khoảng 193,7 tỷ đồng; kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty tiếp tục lỗ khoảng 13,89 tỷ đồng. Các vấn đề nêu trên đã gây nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc thu hồi các khoản phải thu, các khoản đầu tư đã quá hạn và quyết toán các công trình dở dang để thu hồi công nợ cũng như khả năng tạo lợi nhuận trong tương lai. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết tiếp tục tìm kiếm các dự án mới, đẩy nhanh tiến độ các dự án hiện tại, làm việc với ngân hàng để tái cơ cấu nợ. Do đó Ban Giám đốc tin tưởng báo cáo tài chính được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

##### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.5. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	07

**4.8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Các tài sản khác	05

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10. Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước; giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên; chi phí trả trước để được chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex theo hợp đồng Li-xăng ký giữa hai bên.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại tầng 12 - Tòa nhà Vinaconex 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn thuê 46 năm.

Chi phí trả trước để nhận chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian chuyển giao theo hợp đồng là 20 năm.

Chi phí trả trước của Công trình Tạp chí Cộng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian phân bổ doanh thu khai thác công trình trong thời gian 20 năm.

#### **4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

#### **4.14. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:*** Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:*** Lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá,...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 5. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	194.308.704	26.908.134
Tiền gửi ngân hàng	349.546.775	110.866.212
<b>Cộng</b>	<b>543.855.479</b>	<b>137.774.346</b>

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>129.760.406</b>	<b>129.760.406</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	129.760.406	129.760.406
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>140.703.614.168</b>	<b>141.303.846.736</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	50.551.642.770	50.551.642.770
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	36.090.164.131	36.090.164.131
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	16.495.179.340	17.020.044.627
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.348.413.575	9.378.274.041
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.218.214.352	28.263.721.167
<b>Cộng</b>	<b>140.833.374.574</b>	<b>141.433.607.142</b>

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng PVV Sài Gòn	9.033.537.664	9.033.537.664
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	4.298.046.763	4.298.046.763
Công ty Cổ phần phát triển thương mại và xây dựng công trình 689 - Công trình Quốc Lộ 3	5.125.800.820	5.125.800.820
Bà Nguyễn Thái Hiền	5.835.610.592	5.835.610.592
Ông Nguyễn Quốc Thắng	7.078.058.755	7.078.058.755
Ông Hồ Quang Thái	6.866.372.082	6.866.372.082
Ông Trần Văn Ngọc	8.804.131.209	8.804.131.209
Ông Ứng Minh Đông	7.800.000.000	7.800.000.000
Các nhà cung cấp khác	38.578.396.001	38.412.390.231
<b>Cộng</b>	<b>93.419.953.886</b>	<b>93.253.948.116</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN****8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>58.117.273.364</b>	<b>(4.860.638.459)</b>	<b>58.948.183.308</b>	<b>(4.860.638.459)</b>
Tạm ứng	3.588.455.563	-	3.542.836.963	-
Ký cược, ký quỹ	13.000.250.400	-	13.984.762.642	-
Phải thu về cổ tức	5.911.814.000	(3.330.000.000)	5.911.814.000	(3.330.000.000)
Công ty Cổ phần Dầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ - lợi tức ủy thác vốn (1)	20.138.911.764	-	20.138.911.764	-
Các khoản chi hộ phí dịch vụ tại chung cư CT2A, CT2B và PVV - Vinafarm	6.579.572.008	-	6.662.667.118	-
Các khoản khác	8.898.269.629	(1.530.638.459)	8.707.190.821	(1.530.638.459)
<b>Dài hạn</b>	<b>193.714.729.102</b>	<b>-</b>	<b>193.714.729.102</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Dầu tư Đồng Phát (2)	91.788.000.000	-	91.788.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (3)	101.926.729.102	-	101.926.729.102	-
<b>Cộng</b>	<b>251.832.002.466</b>	<b>(4.860.638.459)</b>	<b>252.662.912.410</b>	<b>(4.860.638.459)</b>

(1) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

(2) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2012/HĐHTKD ký ngày 10/02/2012 với Công ty Cổ phần Dầu tư Đồng Phát (Công ty Đồng Phát) và các Phụ lục sửa đổi về việc đầu tư dự án Nhà ở hỗn hợp cao tầng tại ô quy hoạch A3-5 xã Tam Hiệp và xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tổng chi phí dự toán của dự án là 1.234.742.396.000 đồng, Công ty Cổ phần Vinacorex 39 góp và nắm giữ 9% vốn của dự án, Công ty Đồng Phát góp và nắm giữ 91% vốn của dự án. Theo thỏa thuận, sau ngày 15/06/2023 Công ty Đồng Phát không thực hiện góp vốn và không thực hiện triển khai công việc theo tiến độ nên các bên góp vốn, chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50%-50%.

(3) Khoản góp vốn theo Hợp đồng liên kết kinh doanh số 150/HĐLK-2010 ký năm 2010 với Công ty Cổ phần Dầu tư Xây lắp Dầu khí Imico về việc liên kết đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, Công ty nắm giữ 20% giá trị dự án. Công ty có quyền và nghĩa vụ thực hiện tương ứng với tỷ lệ nắm giữ. Mặc dù dự án được triển khai chậm hơn so với tiến độ quy định trong hợp đồng do nguyên nhân khách quan, tuy nhiên Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị và vì vậy không trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃ SỐ B09a - DN**

**9. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ QUÁ HẠN VÀ ĐANG CHỜ QUYẾT TOÁN**

	30/06/2024		01/01/2024					
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>								
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	> 3 năm	135.651.781.991	135.328.580.991	(323.201.000)		136.276.647.278	135.953.446.278	(323.201.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	> 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-	> 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	> 3 năm	36.090.164.131	36.090.164.131	-	> 3 năm	36.090.164.131	36.090.164.131	-
Các khách hàng khác	> 3 năm	16.495.179.340	16.495.179.340	-	> 3 năm	17.020.044.627	17.020.044.627	-
		32.514.795.750	32.191.594.750	(323.201.000)	> 3 năm	32.614.795.750	32.291.594.750	(323.201.000)
<b>Trả trước cho người bán</b>								
Tạm ứng cho các đội thi công	> 3 năm	93.245.048.116	93.245.048.116	-		93.230.683.524	93.230.683.524	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng PVV Sài Gòn	> 3 năm	44.974.572.943	44.974.572.943	-	> 3 năm	44.974.572.943	44.974.572.943	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	> 3 năm	9.033.537.664	9.033.537.664	-	> 3 năm	9.033.537.664	9.033.537.664	-
Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	4.298.046.763	4.298.046.763	-	> 3 năm	4.298.046.763	4.298.046.763	-
		34.938.890.746	34.938.890.746	-	> 3 năm	34.924.526.154	34.924.526.154	-
<b>Phải thu khác</b>								
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Trung Bộ	> 3 năm	33.050.218.070	28.189.579.611	(4.860.638.459)		33.049.502.840	28.188.864.381	(4.860.638.459)
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và công	> 3 năm	20.138.911.764	20.138.911.764	-	> 3 năm	20.138.911.764	20.138.911.764	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	> 3 năm	2.581.814.000	2.581.814.000	-	> 3 năm	2.581.814.000	2.581.814.000	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	4.860.638.459	-	(4.860.638.459)	> 3 năm	4.860.638.459	-	(4.860.638.459)
		5.468.853.847	5.468.853.847	-	> 3 năm	5.468.138.617	5.468.138.617	-
<b>Tạm ứng</b>	> 3 năm	2.471.408.423	2.471.408.423	-	> 3 năm	2.471.408.423	2.471.408.423	-
<b>Cộng</b>		<b>264.418.456.600</b>	<b>259.234.617.141</b>	<b>(5.183.839.459)</b>		<b>265.028.242.065</b>	<b>259.844.402.606</b>	<b>(5.183.839.459)</b>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản công nợ có thời gian phát sinh trên 3 năm chủ yếu là các khoản công nợ liên quan đến các công trình xây dựng tạm dừng thi công lâu ngày nhưng chưa được quyết toán như khoản công nợ với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa, Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam,.... Các khoản công nợ phải thu này phần lớn không được đổi chiếu và đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước, các khách hàng phải thu này đang trong giai đoạn rất khó khăn, mất khả năng thanh toán và có khả năng dừng hoạt động kinh doanh. Công ty tiếp tục theo dõi, phân tích, đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi với các khoản công nợ không có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc
		VND		VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	105.772	7.187.399.890		7.186.228.720
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (VE4)	77.400	1.163.492.000	105.772	1.163.492.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PSP)	-	6.011.675.670	77.400	6.011.675.670
Công ty Cổ phần May Thanh Trì (TTG)	1.300	-	1.700	11.061.050
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ (1)		91.627.276.257		91.627.276.257
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV		38.660.000.000		38.660.000.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hoà Bình (2)		3.000.000.000		3.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>140.474.676.147</b>		<b>140.473.504.977</b>
		<b>(28.580.371.098)</b>		<b>(27.650.316.244)</b>
				<b>(930.793.600)</b>

(1) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ theo hợp đồng ủy thác vốn số 3010/2013/UTQLV/FIT ngày 30/10/2013 và biên bản thoả thuận 3 bên số 01-111/TT/FIT- KSBTB ngày 11/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinacorex - PVC (nay đổi tên là Công ty Cổ phần Vinacorex 39) và Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ phải trả một khoản lợi tức ủy thác vốn đầu tư tương ứng với lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước cộng biên độ 0,5% cho Công ty. Đến thời điểm này, hợp đồng này đã quá hạn nhưng Công ty chưa nhận lại được khoản tiền ủy thác trên.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hoà Bình với tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ. Công ty này được thành lập để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái cao cấp Yên Quang tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình". Tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ/VN/HDQT ngày 02/07/2024, Hội đồng quản trị đã phê duyệt lựa chọn đơn vị chuyển nhượng 297.000 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hoà Bình cho Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội với giá chuyển nhượng là 12.000 đồng/cổ phần.

## 11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang (*)	120.721.578.891	-	120.807.641.573	-
Thành phẩm bất động sản	2.277.445.580	-	2.277.445.580	-
<b>Cộng</b>	<b>122.999.024.471</b>	<b>-</b>	<b>123.085.087.153</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công trình nhà máy nhiên liệu Ethanol, Phú Thọ	16.451.582.866	16.451.582.866
Công trình Khách sạn Lam Kinh - Thanh Hoá	31.667.902.478	31.667.902.478
Dự án Khu cảng Thái Bình	17.609.785.758	17.258.212.758
Công trình Nhiệt điện Vũng Áng	28.049.853.401	28.049.853.401
Công trình Đường vào trung tâm điện lực Thái Bình	8.488.669.000	8.488.669.000
Công trình 24 Căn biệt thự Nghi Sơn Thanh Hoá	6.525.439.551	6.525.439.551
Các công trình khác	11.928.345.837	12.365.981.519
<b>Cộng</b>	<b>120.721.578.891</b>	<b>120.807.641.573</b>

Một số công trình đang chậm tiến độ như công trình khách sạn Lam Kinh, công trình 24 căn biệt thự Nghi Sơn-Thanh Hoá, công trình đường vào Trung tâm điện lực Thái Bình... đang tạm dừng thi công liên quan đến Tổng Công ty Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) làm nhà thầu chính, các công trình liên quan đến các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam với tổng số tiền khoảng 98,79 tỷ đồng, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đang tiếp tục làm việc với đối tác và chủ đầu tư để sớm hoàn thành các hạng mục dở dang, quyết toán khối lượng hoàn thành trong thời gian tới.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>258.335</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	258.335
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>37.174.634.179</b>	<b>39.478.892.587</b>
Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản (*)	28.390.162.065	30.326.724.525
Chi phí thuê văn phòng	7.265.776.654	7.378.484.194
Thương hiệu nhượng quyền Vinaconex	1.415.342.467	1.565.342.467
Các khoản khác	103.352.993	208.341.401
<b>Cộng</b>	<b>37.174.634.179</b>	<b>39.479.150.922</b>

(\*) Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng sản, theo đó hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí Văn phòng Tạp chí Cộng sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng hầm và một lầu cho Tạp chí Cộng sản). Sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty đã cho đối tác khác thuê lại với thời gian 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã nhận trước. Thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 01/07/2011 (xem thuyết minh số 20).

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	53.227.178.160	419.992.251	81.454.545	53.728.624.956
Tại ngày 30/06/2024	53.227.178.160	419.992.251	81.454.545	53.728.624.956
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	50.905.250.586	419.992.251	81.454.545	51.406.697.382
Khấu hao trong kỳ	160.001.904	-	-	160.001.904
Tại ngày 30/06/2024	51.065.252.490	419.992.251	81.454.545	51.566.699.286
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	2.321.927.574	-	-	2.321.927.574
Tại ngày 30/06/2024	2.161.925.670	-	-	2.161.925.670
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	46.827.101.972	419.992.251	81.454.545	47.328.548.768

## 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	43.757.475.370	4.130.582.274	47.888.057.644
Tại ngày 30/06/2024	43.757.475.370	4.130.582.274	47.888.057.644
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	11.712.137.082	4.130.582.274	15.842.719.356
Khấu hao trong kỳ	960.983.424	-	960.983.424
Tại ngày 30/06/2024	12.673.120.506	4.130.582.274	16.803.702.780
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	32.045.338.288	-	32.045.338.288
Tại ngày 30/06/2024	31.084.354.864	-	31.084.354.864
<i>Nguyên giá BĐS đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	-	4.130.582.274	4.130.582.274

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nhận theo tiến độ của các hợp đồng chuyển nhượng Bất động sản	181.818.181	181.818.181
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54.170.603.813	54.170.603.813
BQLDA các công trình xây dựng phía Bắc	22.143.379.596	22.143.379.596
Các đối tượng khác	1.710.920.299	1.639.422.489
<b>Cộng</b>	<b>78.206.721.889</b>	<b>78.135.224.079</b>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.238.117.172</b>	<b>6.238.117.172</b>	<b>6.238.117.172</b>	<b>6.238.117.172</b>
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV	6.238.117.172	6.238.117.172	6.238.117.172	6.238.117.172
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>100.800.386.440</b>	<b>100.800.386.440</b>	<b>99.968.354.230</b>	<b>99.968.354.230</b>
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	10.571.825.170	10.571.825.170	10.571.825.170	10.571.825.170
Tạp chí cộng sản	16.429.060.708	16.429.060.708	16.047.094.820	14.896.536.288
Các nhà cung cấp khác	73.799.500.562	73.799.500.562	73.349.434.240	83.961.308.077
<b>Cộng</b>	<b>107.038.503.612</b>	<b>107.038.503.612</b>	<b>106.206.471.402</b>	<b>106.206.471.402</b>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	26.882.368	163.870.871	-	190.753.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	339.148.791	-	-	339.148.791
Thuế thu nhập cá nhân	229.094.022	16.325.187	18.942.729	226.476.480
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	690.642.579	455.339.220	692.540.466	453.441.333
Các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.285.767.760</b>	<b>635.535.278</b>	<b>711.483.195</b>	<b>1.209.819.843</b>

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay phải trả	348.024.284.002	335.943.679.337
Chi phí phải trả khác	84.550.252	82.947.000
<b>Cộng</b>	<b>348.108.834.254</b>	<b>336.026.626.337</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Như thuyết minh tại mục số 21, toàn bộ các khoản vay từ các ngân hàng thương mại đã quá hạn thanh toán. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tiếp tục tính toán và hạch toán chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ dựa trên các điều khoản lãi suất theo các hợp đồng và khế ước đã ký. Ban giám đốc tiếp tục làm việc với các ngân hàng để xác định và đối chiếu số tiền gốc và lãi vay phải trả, trong trường hợp phát sinh chênh lệch sẽ có điều chỉnh hợp lý trên báo cáo tài chính kỳ tiếp theo.

#### 19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>91.538.181.774</b>	<b>91.949.011.362</b>
Kinh phí công đoàn	49.644.561	76.802.081
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.607.980.000	3.607.980.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Phí bảo trì chung cư CT2A, CT2B và PVV-Vinafarm	6.566.516.727	7.170.806.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.314.040.486	1.093.422.485
<b>Dài hạn</b>	<b>628.220.000</b>	<b>702.020.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	628.220.000	702.020.000
<b>Cộng</b>	<b>92.166.401.774</b>	<b>92.651.031.362</b>

(\*) Khoản tạm ứng vốn từ Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ký giữa Công ty và Ngân hàng, kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày 29/08/2010 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng của Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên vẫn chưa thực hiện gia hạn cho hợp đồng đầu tư này.

#### 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cho thuê văn phòng tại tòa nhà Tạp chí Cộng Sản (1)	35.987.724.611	38.441.433.105
Cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex 9 (2)	6.415.584.431	6.514.285.729
<b>Cộng</b>	<b>42.403.309.042</b>	<b>44.955.718.834</b>

- (1) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại Tòa nhà Cơ quan thường trực Công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng số 03/PVFC-PVC VINACONEX ngày 10/12/2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày 01/07/2011 (xem Thuyết minh số 12).
- (2) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinaconex 9, theo hợp đồng số 03/2013 ngày 18/03/2013. Doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian thuê còn lại của Công ty là 43 năm kể từ ngày 18/03/2013.



## 21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>226.668.105.136</b>	<b>226.668.105.136</b>	<b>663.121.305</b>	<b>1.025.965.171</b>	<b>226.305.261.270</b>	<b>226.305.261.270</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Hội sở chính (1)	69.363.237.819	69.363.237.819	-	-	69.363.237.819	69.363.237.819
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (2)	46.479.047.927	46.479.047.927	-	-	46.479.047.927	46.479.047.927
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	3.540.000.000	3.540.000.000	-	-	3.540.000.000	3.540.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty BOT giao thông vận tải Sài Gòn	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
Vay cá nhân	5.240.190.000	5.240.190.000	651.050.000	-	5.891.240.000	5.891.240.000
Công ty Cổ phần chứng khoán AIS	-	-	12.071.305	12.071.305	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (3)	93.845.629.390	93.845.629.390	-	1.013.893.866	92.831.735.524	92.831.735.524
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội (4)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>226.668.105.136</b>	<b>226.668.105.136</b>	<b>663.121.305</b>	<b>1.025.965.171</b>	<b>226.305.261.270</b>	<b>226.305.261.270</b>

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Hội sở chính, theo Hợp đồng tín dụng số 2782/HĐTD2-VIB08/11 ngày 15/08/2011 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất vay do Ngân hàng quy định tại thời điểm giải ngân và được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2782.02/2013/BB ngày 08/03/2013. Theo biên bản định giá ngày 05/03/2013 tổng giá trị tạm tính của tài sản đảm bảo là 42.000.000.000 đồng. Khoản vay này đã quá hạn thanh toán.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) bao gồm các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/10/10 ngày 10/03/2011. Khoản tín dụng này với hạn mức là 280.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- Hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-THTT/GH/12 ngày 22/03/2012 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Hai hợp đồng tín dụng này đều đã quá hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo các hợp đồng vay dài hạn sau:

- Hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT-BL-TH/TD10 ngày 09/12/2010, Hợp đồng tín dụng số 03/TDĐT-TH/TD10 ngày 22/01/2010 và các phụ lục kèm theo, các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản của Công ty với giá trị khoảng 49 tỷ đồng và các tài sản hình thành từ vốn vay. Hai khoản vay này đã quá hạn thanh toán.
- Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011 và hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 đều đã quá hạn thanh toán;

Công ty chưa có các văn bản chính thức về việc gia hạn, tái cơ cấu các khoản vay này.

- (4) Khoản vay Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội theo hợp đồng vay số 01/2020/HĐVV/PVV ngày 22/09/2020, giá trị khoản vay là 3 tỷ đồng, thời hạn vay 3 năm kể từ ngày ký. Mục đích vay vốn để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hòa Bình, khoản vay không áp dụng lãi suất. Tài sản đảm bảo của khoản vay là 300.000 cổ phần tương ứng 5% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hòa Bình.

**Nợ quá hạn chưa thanh toán như sau:**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc vay VND	Lãi vay VND	Gốc vay VND	Lãi vay VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Hội sở chính	69.363.237.819	79.742.596.449	69.363.237.819	76.586.567.491
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	139.310.783.451	265.569.746.733	140.324.677.317	256.760.274.230
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	2.000.000.000	2.711.940.820	2.000.000.000	2.596.837.616
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	3.540.000.000	-	3.540.000.000	-
Công ty BOT giao thông vận tải Sài Gòn	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Vay cá nhân	5.240.190.000	-	5.240.190.000	-
<b>Cộng</b>	<b>225.654.211.270</b>	<b>348.024.284.002</b>	<b>226.668.105.136</b>	<b>335.943.679.337</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	3.238.124.869	(381.527.841.106)	(62.096.711.607)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(32.177.088.802)	(32.177.088.802)
Tại ngày 01/01/2024	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	3.238.124.869	(413.704.929.908)	(94.273.800.409)
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	(13.890.947.077)	(13.890.947.077)
Tại ngày 30/06/2024	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	3.238.124.869	(427.595.876.985)	(108.164.747.486)

Chi tiết chủ sở hữu tại 30/06/2024 như sau:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	50.000.000.000	16,67%	50.000.000.000	16,67%
Bà Nguyễn Bích Hằng	42.160.000.000	14,05%	42.160.000.000	14,05%
Ông Nguyễn Việt Hưng	29.672.000.000	9,89%	29.672.000.000	9,89%
Các cổ đông khác	178.168.000.000	59,39%	178.168.000.000	59,39%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

## 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.761.529.392	4.403.156.838
<b>Cộng</b>	<b>4.761.529.392</b>	<b>4.403.156.838</b>

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn dịch vụ	3.010.253.424	3.010.253.424
<b>Cộng</b>	<b>3.010.253.424</b>	<b>3.010.253.424</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	12.462.570.553	12.506.454.396
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(738.746)	(69.019.238)
Chi phí tài chính khác	166.639	37.582.105
<b>Cộng</b>	<b>12.461.998.446</b>	<b>12.475.017.263</b>

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân công	1.310.403.996	1.815.612.931
Chi phí vật liệu quản lý	54.975.108	54.975.108
Thuế, phí lệ phí	547.239.506	462.796.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.514.850	910.260.299
Chi phí khác	8.100.000	45.577.200
<b>Cộng</b>	<b>2.593.233.460</b>	<b>3.289.222.281</b>

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.975.108	54.975.108
Chi phí nhân công	1.385.976.996	1.898.949.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	960.983.424	960.983.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.997.784.850	2.959.530.299
Chi phí khác	555.339.506	508.373.943
<b>Cộng</b>	<b>5.955.059.884</b>	<b>6.382.812.705</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Khấu hao tài sản cố định không dùng	160.001.904	333.360.490
Các khoản bị phạt	20.433.570	84.600.000
Chi phí SXKD dở dang của các công trình đã hết doanh thu	437.635.682	1.146.944.083
Chi phí khác	-	229.055.403
<b>Cộng</b>	<b>618.071.156</b>	<b>1.793.959.976</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(13.890.947.077)	(16.083.893.441)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	618.071.156	1.793.959.976
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>618.071.156</i>	<i>1.793.959.976</i>
Thu nhập chịu thuế	(13.272.875.921)	(14.289.933.465)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan như sau:

Bên liên quan của Công ty	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV	Công ty con

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh tương ứng, Công ty còn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

## Số dư với bên liên quan

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV		
Trả trước cho người bán	1.142.837.156	1.142.837.156
Phải thu khác	2.581.814.000	2.581.814.000

## Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Phan Đình Phong	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 22/01/2024)	158.260.248	154.376.087
Ông Vũ Thành Kiên	Ủy viên HĐQT	-	154.376.087
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	156.086.794	124.810.870
Ông Đinh Cảnh Tiến	Phó Giám đốc	22.820.000	9.613.043
Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh	Phó Tổng giám đốc	128.229.593	124.810.870
<b>Cộng</b>		<b>465.396.635</b>	<b>567.986.956</b>

## 31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

## 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập



Phạm Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng